

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 2185 : 1977

**VÍT ĐỊNH VỊ CÓ LỖ SÁU CẠNH, ĐUÔI HÌNH TRỤ -
KẾT CẤU VÀ KÍCH THƯỚC**

Hexagonal socket dog point set screws -

Construction and dimensions

HÀ NỘI - 2008

Lời nói đầu

TCVN 2185 : 1977 do Cục tiêu chuẩn biên soạn, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (nay là Bộ khoa học và công nghệ) trình duyệt và ban hành;

Tiêu chuẩn này được chuyển đổi năm 2008 từ Tiêu chuẩn Việt Nam cùng số hiệu thành Tiêu chuẩn Quốc gia theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

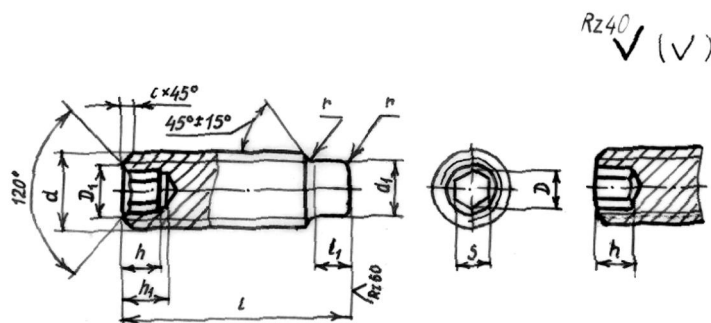
Vít định vị đầu có lỗ sáu cạnh, đuôi hình trụ

Kết cấu và kích thước

Hexagonal socket dog point set screws

Construction and dimensions

- 1 Tiêu chuẩn này áp dụng cho vít đầu có lỗ sáu cạnh đuôi hình trụ đường kính ren đến 24 mm.
- 2 Kết cấu và kích thước của vít cần phải phù hợp với chỉ dẫn trên Hình 1 và trong Bảng 1.



Hình 1

Ví dụ ký hiệu quy ước của vít có đường kính ren $d = 10$ mm, ren bước lớn có miền dung sai 8g, chiều dài $l = 25$ mm, cấp bền 4,8, không lớp phủ:

Vít M10 x 25.48 TCVN 2185 : 1977;

Tương tự cho vít có đường kính ren $d = 10$ mm, ren bước nhỏ có miền dung sai 6g, chiều dài $l = 25$ mm, cấp bền 8,8, bằng thép 35X, có lớp phủ 05:

Vít M10 x 1,25.6g x 25.88.35X.05 TCVN 2185 : 1977.

- 3 Ren theo TCVN 45 : 1963, miền dung sai 6g, 8g theo TCVN 1917 : 1976.
- 4 Sai lệch giới hạn kích thước lỗ không chỉ dẫn theo A₇ TCVN 261 : 1967.
- 5 Sai lệch giới hạn kích thước góc theo cấp chính xác 10 TCVN 260 : 1967.

Bảng 1

Kích thước tính bằng milimét

Đường kính danh nghĩa của ren d		10	12	16	20	24
Bước ren P	Lớn	1,5	1,75	2	2,5	3
	Nhỏ	1,25	1,25	1,5	1,5	2
S (sai lệch giới hạn theo L 36)		5	6	8	10	12
D, không nhỏ hơn		5,8	6,9	9,2	11,5	13,8
D₁		6,1	7,2	9,7	12,0	14,3
h (sai lệch giới hạn theo ĐX9)		5	7	9	11	13
h₁, không lớn hơn		6	8	10	13	15
d₁, (sai lệch giới hạn theo B8)		7,5	9,0	12,0	15,0	18,0
l₁, (sai lệch giới hạn theo A8)		4,9	6,0	7,5		9,0
C		1,6		2,0	2,5	
r, không lớn hơn		0,5	0,6	0,8	1,0	
Độ không đối xứng của lỗ sáu cạnh đối với thân vít		0,36	0,43		0,52	

6 Hình dạng đáy của lỗ sáu cạnh - tự do.**7** Yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 1916 : 1976.**8** Khối lượng lý thuyết của vít cho trong Phụ lục A.

Phụ lục A

Chiều dài danh nghĩa của vít l , mm (sai lệch giới hạn theo ĐX9)	Khối lượng 1000 chiếc vít thép có ren bước lớn, kg $\approx$, khi đường kính danh nghĩa của ren d , mm				
	10	12	16	20	24
14	5,13				
16	6,46	8,32			
20	8,57	11,15	18,90		
25	10,68	14,86	25,81	39,07	
30	13,19	18,48	32,33	49,52	66,19
35	15,70	22,09	38,89	59,87	81,17
40	18,22	25,79	45,63	70,28	96,14
45	20,73	29,42	52,25	80,73	111,11
50	23,25	33,02	58,95	91,15	126,08
55	25,76	36,72	69,62	101,56	141,15
60	28,18	40,34	72,24	112,01	196,12
65	30,70	44,05	78,98	122,43	171,09
70	33,21	47,58	85,61	132,84	186,08
75		51,28	92,24	143,25	201,03
80		54,89	98,97	153,70	216,09
90			112,26	174,47	245,04
100				195,33	275,99

CHÚ THÍCH:

Khi xác định khối lượng của vít chế tạo bằng đồng thau, trị số cho trong bảng phải nhân với hệ số 1,08.